

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn,  
thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ VĨNH THUẬN  
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;*

*Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Thuận về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương xã Vĩnh Thuận năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND, ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Thuận về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương xã Vĩnh Thuận năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thuận về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 xã Vĩnh Thuận; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

<b>1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:</b>	<b>6.657.782.984 đồng.</b>
- Thu từ DNNN do địa phương quản lý	4.910.480 đồng.
- Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	2.250.826.148 đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân	1.034.560.210 đồng.
- Lệ phí trước bạ	2.602.292.948 đồng.
- Thu phí và lệ phí	323.353.000 đồng.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.031.976 đồng.

- Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	5.342.639 đồng.
- Thu tiền sử dụng đất	305.684.640 đồng.
- Các khoản thu ngân sách khác	126.780.943 đồng.
<b>2. Tổng thu ngân sách địa phương</b>	<b>153.043.680.421 đồng.</b>
- Các khoản thu được hưởng theo phân cấp	778.902.814 đồng.
- Thu chuyển nguồn	4.602.890.817 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	147.661.886.790 đồng.
<b>3. Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>153.043.680.421 đồng.</b>
- Chi đầu tư XDCB	3.194.307.015 đồng.
- Chi thường xuyên	107.572.604.527 đồng.
- Chi dự phòng ngân sách	437.994.000 đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu	33.281.257.231 đồng.
- Chi chuyển nguồn	8.463.917.648 đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên	93.600.000 đồng.
<b>IV. Kết dư ngân sách</b>	<b>0 đồng.</b>

(Chi tiết theo các biểu số 48, 50, 51, 54, 61)

## **Điều 2: Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Thuận Khóa XIII, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: *Chinh*

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ VN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể xã;
- LĐVP, CVNC;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Kiệt**



## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ- HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND xã Vĩnh Thuận)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>126,125,000,000</b>	<b>153,043,680,421</b>	<b>26,918,680,421</b>	<b>121.34</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>661,000,000</b>	<b>778,902,814</b>	<b>117,902,814</b>	<b>117.84</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	205,000,000	136,058,273	(68,941,727)	66.37
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	456,000,000	642,844,541	186,844,541	140.97
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>125,464,000,000</b>	<b>147,661,886,790</b>	<b>22,197,886,790</b>	<b>117.69</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	123,108,000,000	105,039,600,000	(18,068,400,000)	85.32
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2,356,000,000	42,622,286,790	40,266,286,790	1,809.10
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>4,602,890,817</b>	<b>4,602,890,817</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>126,125,000,000</b>	<b>153,043,680,421</b>	<b>18,454,762,773</b>	<b>121.34</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>123,769,000,000</b>	<b>111,204,905,542</b>	<b>(12,564,094,458)</b>	<b>89.85</b>
1	Chi đầu tư phát triển <sup>(1)</sup>	-	3,194,307,015	3,194,307,015	
2	Chi thường xuyên	121,342,000,000	107,572,604,527	(13,769,395,473)	88.65
3	Dự phòng ngân sách <sup>(2)</sup>	2,427,000,000	437,994,000	(1,989,006,000)	18.05
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2,356,000,000</b>	<b>33,281,257,231</b>	<b>30,925,257,231</b>	
1	Chi các chương trình MTQG <sup>(3)</sup>	-	1,024,407,032	1,024,407,032	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ <sup>(4)</sup>	2,356,000,000	32,256,850,199	29,900,850,199	1,369.14
<b>III</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>93,600,000</b>	<b>93,600,000</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau <sup>(5)</sup></b>		<b>8,463,917,648</b>		
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>	-	-		

Ghi chú: (1), (2), (3), (4), (5) các phụ lục thuyết minh kèm theo.



**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 124/NQ- HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND xã Vĩnh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>129,459,000,000</b>	<b>126,125,000,000</b>	<b>158,922,560,591</b>	<b>153,043,680,421</b>	<b>122.76</b>	<b>121.34</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>129,459,000,000</b>	<b>126,125,000,000</b>	<b>154,319,669,774</b>	<b>148,440,789,604</b>	<b>119.20</b>	<b>117.69</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>3,995,000,000</b>	<b>661,000,000</b>	<b>6,657,782,984</b>	<b>778,902,814</b>	<b>166.65</b>	<b>117.84</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	5,000,000	-	4,910,480	-	98.21	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,000,000	-	4,910,480	-	98.21	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	760,000,000	76,000,000	2,250,826,148	118,353,975	296.16	155.73
	- Thuế giá trị gia tăng	660,000,000	66,000,000	2,213,271,841	115,931,584	335.34	175.65
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100,000,000	10,000,000	24,223,905	2,422,391	24.22	24.22
	- Thuế tài nguyên			13,330,402	-		
3	Thuế thu nhập cá nhân	1,005,000,000	-	1,034,560,210	-	102.94	
4	Lệ phí trước bạ	1,900,000,000	380,000,000	2,602,292,948	520,458,590	136.96	136.96
5	Thu phí, lệ phí	140,000,000	140,000,000	323,353,000	121,773,000	230.97	86.98
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>			<i>142,540,000</i>			
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			<i>59,040,000</i>			
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			<i>121,773,000</i>	<i>121,773,000</i>		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			4,031,976	4,031,976		
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			5,342,639	-		
8	Thu tiền sử dụng đất	120,000,000	-	305,684,640		254.74	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
9	Thu khác ngân sách	65,000,000	65,000,000	126,780,943	14,285,273	195.05	21.98
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu bổ sung NS cấp trên</b>	<b>125,464,000,000</b>	<b>125,464,000,000</b>	<b>147,661,886,790</b>	<b>147,661,886,790</b>		<b>117.69</b>
1	Bổ sung cân đối	123,108,000,000	123,108,000,000	105,039,600,000	105,039,600,000		85.32
2	Bổ sung có mục tiêu	2,356,000,000	2,356,000,000	42,622,286,790	42,622,286,790		1,809.10
<b>V</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>						
<b>B</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>						
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>						
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>4,602,890,817</b>	<b>4,602,890,817</b>		



Biểu mẫu số 51

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ- HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND xã Vĩnh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>126,125,000,000</b>	<b>153,043,680,421</b>	<b>121.34</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>123,769,000,000</b>	<b>111,204,905,542</b>	<b>89.85</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	-	<b>3,194,307,015</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án		3,194,307,015	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
1.1	Chi các hoạt động kinh tế		319,719,884	
1.2	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể		1,704,587,131	
1.3	Chi lĩnh vực đảm bảo xã hội		1,170,000,000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>121,342,000,000</b>	<b>107,572,604,527</b>	<b>88.65</b>
1.1	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội		147,360,000	
1.2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	71,136,000,000	67,922,549,773	95.48
1.3	Chi bảo vệ môi trường	100,000,000	100,000,000	100.00
1.4	Chi các hoạt động kinh tế	15,473,000,000	8,372,764,663	54.11
1.5	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28,611,000,000	30,055,365,091	105.05
1.6	Chi bảo đảm xã hội	4,847,000,000	934,565,000	19.28
1.7	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1,000,000,000	40,000,000	4.00
1.8	Chi sự nghiệp khác	175,000,000		-
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>2,427,000,000</b>	<b>437,994,000</b>	<b>18.05</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2,356,000,000</b>	<b>33,281,257,231</b>	<b>1,412.62</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	-	<b>1,024,407,032</b>	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		103,537,032	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		920,870,000	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2,356,000,000</b>	<b>32,256,850,199</b>	
1	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách, an sinh xã hội	2,356,000,000	32,256,850,199	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>8,463,917,648</b>	
<b>D</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>93,600,000</b>	





**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ- HDND ngày 31/3/2026 của HĐND xã Vinh Thuận)

STT	Tên đơn vị	Đã toán năm 2025						Quyết toán năm 2025						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3			4	5	6	9	10	11	12	13	14=5/2	15=6/3	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>153,043,680,421</b>	<b>1,170,000,000</b>	<b>148,498,196,031</b>	<b>3,375,484,390</b>	<b>2,270,047,358</b>	<b>1,105,437,032</b>	<b>144,579,762,773</b>	<b>1,170,000,000</b>	<b>140,361,048,726</b>	<b>3,048,714,047</b>	<b>2,024,307,015</b>	<b>1,024,407,032</b>	<b>8,463,917,648</b>	<b>94.47</b>	<b>100</b>	<b>94.52</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>147,903,725,320</b>	<b>1,170,000,000</b>	<b>143,358,240,930</b>	<b>3,375,484,390</b>	<b>2,270,047,358</b>	<b>1,105,437,032</b>	<b>144,486,162,773</b>	<b>1,170,000,000</b>	<b>140,267,448,726</b>	<b>3,048,714,047</b>	<b>2,024,307,015</b>	<b>1,024,407,032</b>	<b>3,417,562,547</b>	<b>97.69</b>		<b>97.84</b>
01	Văn phòng Đảng ủy xã Vinh Thuận	6,443,687,471	-	6,443,687,471				6,443,687,471	-	6,443,687,471	-	-	-		100.00	100.00	
02	Ủy ban MTTQ VN xã Vinh Thuận	3,898,453,593	-	3,898,453,593				3,898,453,593	-	3,898,453,593	-	-	-		100.00	100.00	
03	Văn phòng HĐND và UBND xã Vinh Thuận	14,114,523,460	-	14,114,523,460				14,072,107,022	-	14,072,107,022	-	-	42,416,438	99.70		99.70	
04	Phòng Kinh tế xã Vinh Thuận	35,037,372,840	1,170,000,000	30,742,888,450	3,124,484,390	2,270,047,358	854,437,032	31,860,208,981	1,170,000,000	27,811,464,934	2,878,744,047	2,024,307,015	854,437,032.00	3,177,163,859	90.93	100.00	90.46
05	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vinh Thuận	15,844,610,281	-	15,593,610,281	251,000,000		251,000,000	15,646,628,031	-	15,476,658,031	169,970,000	-	169,970,000	197,982,250	98.75		99.25
06	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Vinh Thuận	1,208,374,772	-	1,208,374,772				1,208,374,772	-	1,208,374,772	-	-	-	100.00		100.00	
07	Trường Mẫu giáo Vinh Thuận	4,192,413,049	-	4,192,413,049				4,192,413,049	-	4,192,413,049	-	-	-	100.00		100.00	
08	Trường Mẫu giáo Tân Thuận	3,443,015,745	-	3,443,015,745				3,443,015,745	-	3,443,015,745	-	-	-	100.00		100.00	
09	Trường TH Tân Thuận 2	9,022,385,613	-	9,022,385,613				9,022,385,613	-	9,022,385,613	-	-	-	100.00		100.00	
10	Trường TH Võ Văn Kiệt	11,830,900,237	-	11,830,900,237				11,830,900,237	-	11,830,900,237	-	-	-	100.00		100.00	
11	Trường TH Vinh Thuận 1	10,739,984,739	-	10,739,984,739				10,739,984,739	-	10,739,984,739	-	-	-	100.00		100.00	
12	Trường TH&THCS Tân Thuận 1	12,675,749,541	-	12,675,749,541				12,675,749,541	-	12,675,749,541	-	-	-	100.00		100.00	
13	Trường TH&THCS Tân Thuận 2	10,587,579,724	-	10,587,579,724				10,587,579,724	-	10,587,579,724	-	-	-	100.00		100.00	
14	Trường THCS Vinh Thuận	8,677,314,255	-	8,677,314,255				8,677,314,255	-	8,677,314,255	-	-	-	100.00		100.00	
15	Công an xã Vinh Thuận	147,360,000	-	147,360,000				147,360,000	-	147,360,000	-	-	-			100.00	
16	KBNN Khu vực XX	40,000,000	-	40,000,000				40,000,000	-	40,000,000	-	-	-				
<b>II</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	-						-									
<b>III</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>	-						-									
<b>IV</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>	<b>5,046,355,101</b>		<b>5,046,355,101</b>									<b>5,046,355,101</b>	-		-	
<b>IX</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>93,600,000</b>		<b>93,600,000</b>				<b>93,600,000</b>		<b>93,600,000</b>							

## QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND xã Vĩnh Thuận)



Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=8/3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3,558,653,819</b>	<b>2,270,047,358</b>	<b>1,288,606,461</b>	<b>3,048,714,047</b>	<b>2,024,307,015</b>	<b>2,024,307,015</b>	-	<b>1,024,407,032</b>	<b>1,024,407,032</b>	-	<b>85.67</b>	<b>89.17</b>	<b>79.50</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>	<b>2,519,881,191</b>	<b>2,270,047,358</b>	<b>249,833,833</b>	<b>2,127,844,047</b>	<b>2,024,307,015</b>	<b>2,024,307,015</b>	-	<b>103,537,032</b>	<b>103,537,032</b>	-	<b>84.44</b>	<b>89.17</b>	<b>41.44</b>
1	Công trình: Đường giao thông nông thôn Kênh Cỏ Bạch	58,047,358	58,047,358		34,363,850	34,363,850	34,363,850		-			59.20	59.20	
2	Công trình: Đường GTNT Kênh Thủy Lợi (bờ phải 4000-5000)	1,530,000,000	1,530,000,000		1,372,550,380	1,372,550,380	1,372,550,380		-			89.71	89.71	
3	Công trình: Sửa chữa nhà văn hóa ấp Đòn Dong, ấp Kênh 13, ấp Kênh 11	170,000,000	170,000,000		139,953,579	139,953,579	139,953,579		-			82.33	82.33	
4	Công trình: Sửa chữa Nhà văn hóa xã	170,000,000	170,000,000		157,719,322	157,719,322	157,719,322		-			92.78	92.78	
5	Công trình: Sửa chữa các cầu trên địa bàn xã Vĩnh Thuận	342,000,000	342,000,000		319,719,884	319,719,884	319,719,884		-			93.49	93.49	
6	Hỗ trợ phát triển sản xuất, tái cơ cấu nông nghiệp; kiểm tra giám sát (xã Vĩnh Thuận cũ)	26,303,944		26,303,944					-	-		-		-
7	Chương trình mỗi xã một sản phẩm; Chương trình giữ gìn, khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn; Kiểm tra giám sát (xã Vĩnh Thuận cũ)	110,000,000		110,000,000					-	-		-		-
8	Chương trình: Đẩy mạnh đa dạng hình thức thông tin truyền thông; Kiểm tra, giám sát (xã Tân Thuận cũ)	113,529,889		113,529,889	103,537,032				103,537,032	103,537,032		91.20		91.20
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>1,038,772,628</b>	-	<b>1,038,772,628</b>	<b>920,870,000</b>	-	-	-	<b>920,870,000</b>	<b>920,870,000</b>	-	<b>88.65</b>		<b>88.65</b>

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=8/3
1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp; Truyền thông về giảm nghèo đa chiều; Kiểm tra giám sát (Phòng Kinh tế	703,000,000		703,000,000	703,000,000	-			703,000,000	703,000,000		100.00		100.00
2	Dự án Cải thiện dinh dưỡng; Hỗ trợ việc làm, Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Phòng Văn hóa)	251,000,000		251,000,000	169,970,000	-			169,970,000	169,970,000		67.72		67.72
3	Truyền thông giảm nghèo về thông tin (xã Vĩnh Thuận cũ)	19,400,000		19,400,000	-	-			-	-		-		-
4	Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá chương trình (xã Vĩnh Thuận cũ)	65,324,000		65,324,000	47,900,000	-			47,900,000	47,900,000		73.33		73.33
5	Chương trình đa dạng hóa sinh kế (xã Tân Thuận cũ)	48,628		48,628	-				-	-		-		-